Công bố Kết quả Kinh doanh

Quý I năm 2026



Tháng 05/2026

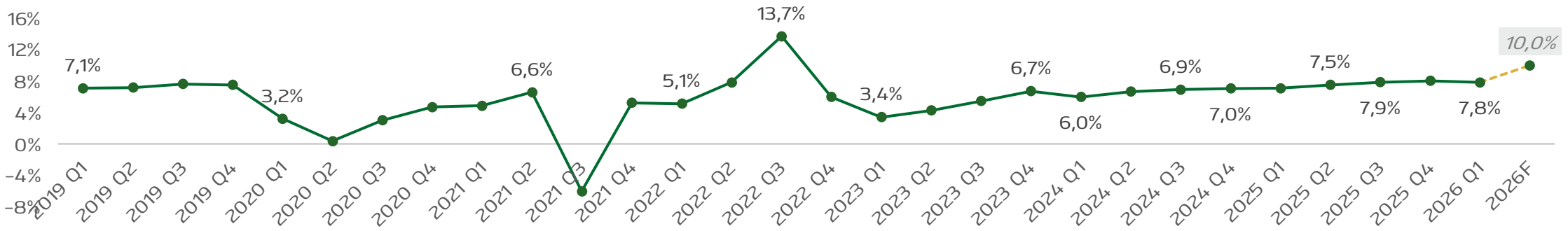
01

Cập nhật Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP quý I đạt 7,83% – mức tăng trưởng quý I cao nhất kể từ năm 2019

Tăng trưởng GDP

(% yoy)



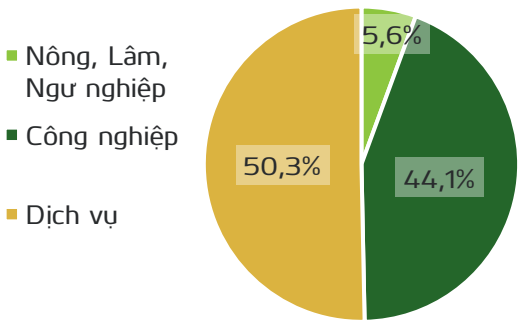
250 tỷ USD

Tổng doanh thu thương mại

23% yoy

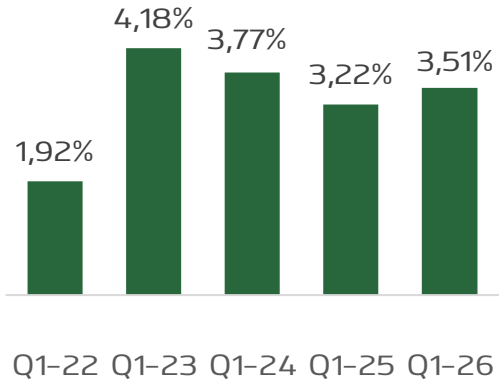
Cơ cấu theo ngành

(%)



CPI bình quân quý

(% yoy)



Các nhà đầu tư FDI hàng đầu

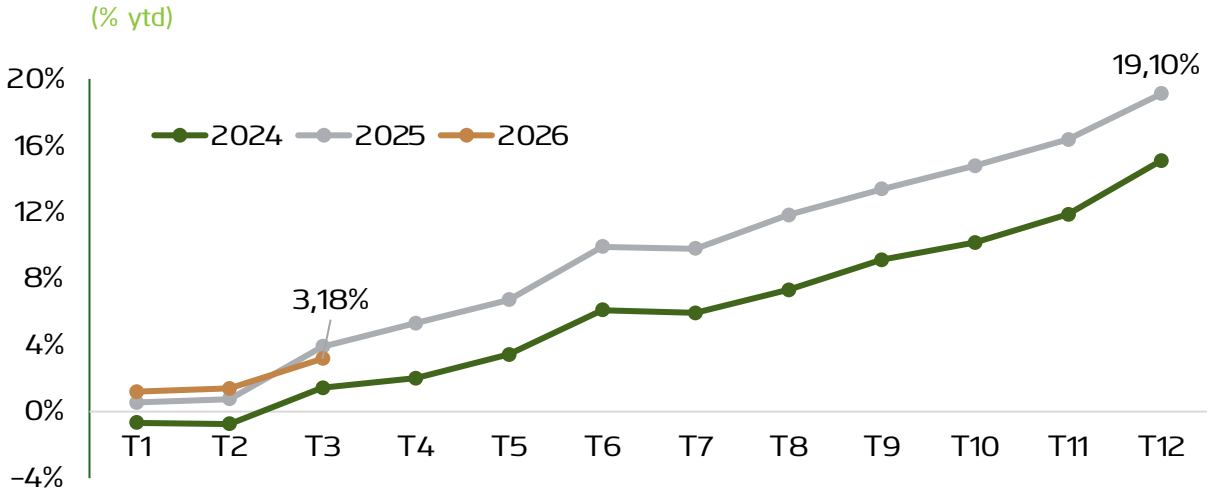
(Tỷ USD)

#1 Singapore	5,32 tỷ USD
#2 Hàn Quốc	3,68 tỷ USD
#3 Trung Quốc	0,42 tỷ USD
#4 Hồng Kông	0,26 tỷ USD
#5 Nhật Bản	0,20 tỷ USD

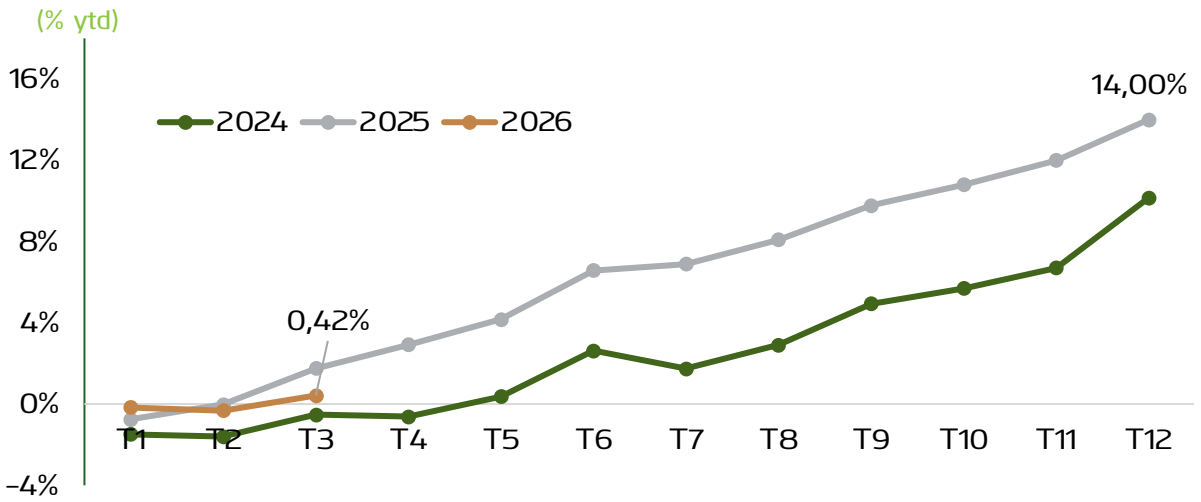
Nguồn: Tổng cục Thống kê (NSO). Mục tiêu năm 2025 và 2026: Theo kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

Tăng trưởng tín dụng mạnh tiếp tục là động lực chính thúc đẩy hoạt động kinh tế

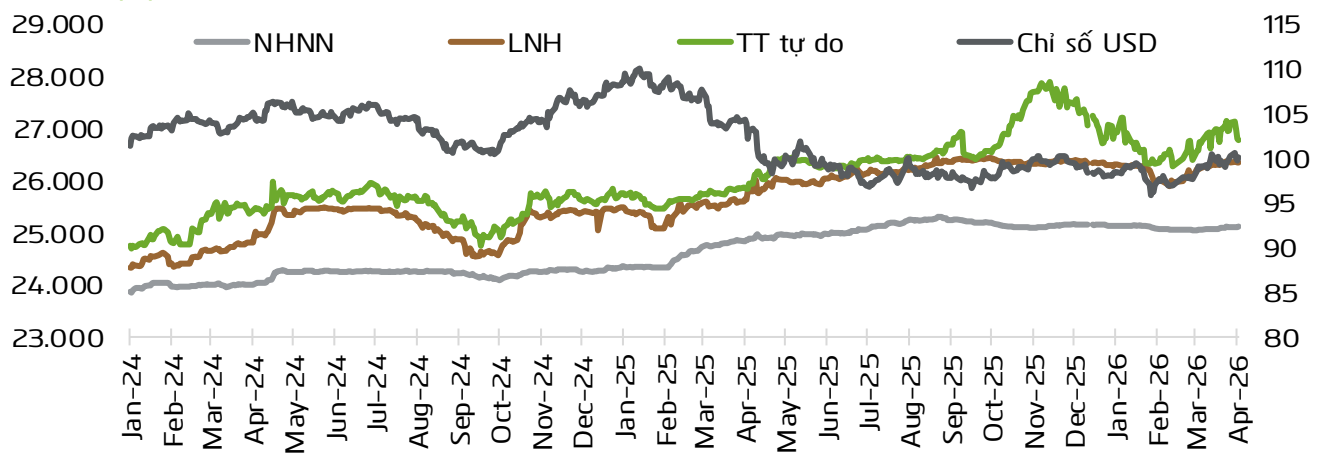
Tăng trưởng tín dụng



Tăng trưởng tiền gửi



Tỷ giá USD/VND



- Tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống tính đến ngày 31/03/2026 đạt hơn 19,18 triệu tỷ đồng, **tăng 3,18%** so với cuối năm 2025.
- Lãi suất điều hành (lãi suất tái chiết khấu) được duy trì ở mức 3%/năm trong suốt quý I/2026. Mặt bằng lãi suất cho vay bình quân của các NHTM trong nước đối với cả khoản vay mới và hiện hữu dao động từ 6,7-9,0%/năm.
- Sau cuộc họp do Thống đốc NHNN chủ trì ngày 09/04, khoảng 26 NHTM đã thống nhất giảm lãi suất huy động niêm yết từ **0,1-0,5 điểm phần trăm/năm**, chủ yếu đối với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, qua đó tạo tiền đề cho việc tiếp tục giảm lãi suất cho vay.
- Mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2026 ở mức khoảng **15%**, có thể được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường.

Nguồn: NHNN, Nghiên cứu nội bộ

02

Kết quả Kinh doanh

Các chỉ số nổi bật: Tăng trưởng cho vay vững chắc, được hỗ trợ bởi nguồn vốn huy động và chất lượng tài sản ổn định, tạo dư địa cho tăng trưởng lợi nhuận

Tín dụng (1)

1.762 Nghìn tỷ đồng ▲ 4,8% ytd

Deposits(2)

1.711 Nghìn tỷ đồng ▲ 0,7% ytd

LNTT lũy kế 3 tháng

11.803 Tỷ VNĐ ▲ 9% yoy

Tỷ lệ nợ xấu(1)

▲ 0,99%
vs. 0,97%
(31/12/2025)

Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu(1)

▲ 178%
vs. 174%
(31/12/2025)

Tỷ lệ an toàn vốn(3)

▼ 11,14%
vs. 11,7%
(31/12/2025)

Xếp hạng tín nhiệm cao nhất
trong số các ngân hàng Việt Nam
(Tương đương mức trần XHTN quốc gia)

S&P: BB+ (Ổn định)

Moody's: Ba2 (Ổn định → Tích cực▲)

Fitch: BB+ (Ổn định)

VNSI 20 HOSE

Xếp hạng toàn cầu #3
Được xếp hạng AAA+, mức cao nhất trong hệ thống đánh giá

Brand Finance®

30 thương hiệu giá trị nhất Đông Nam Á năm 2024

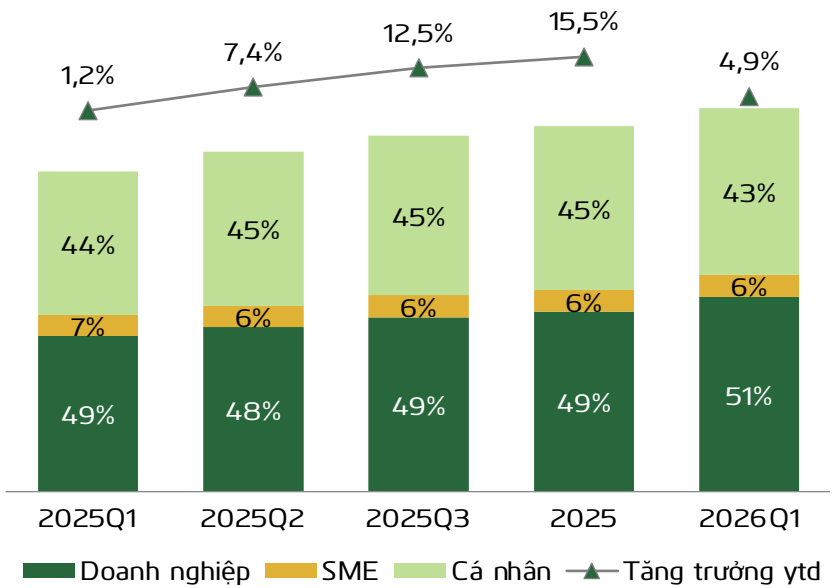
Thương hiệu Việt Nam đầu tiên lọt vào Top 30

KANTAR BRANDZ

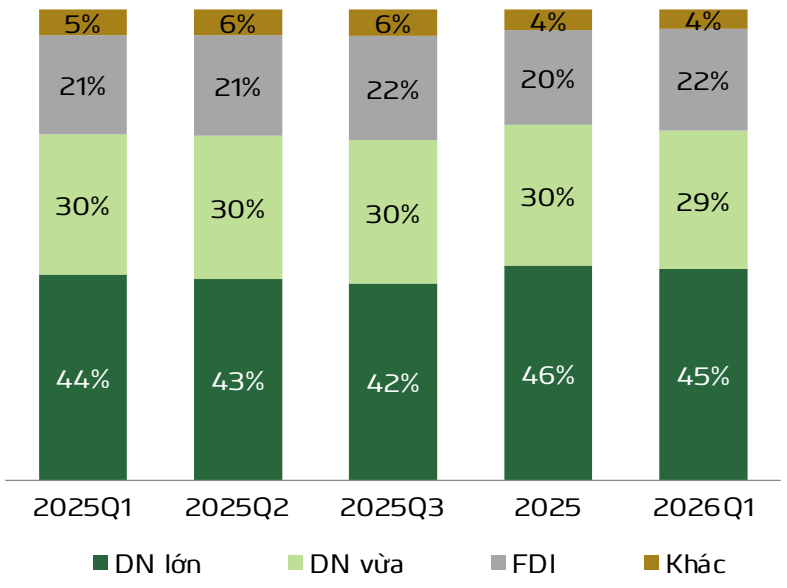
Nguồn: Công bố của Ngân hàng (1) Bao gồm Trái phiếu Doanh nghiệp. (2) Bao gồm Giấy tờ có giá. (3) CAR quý I/2026 dựa trên số liệu riêng lẻ của ngân hàng, được tính theo phương pháp tiêu chuẩn (SA) theo Thông tư 14/2025 của NHNN; CAR năm 2025 dựa trên số liệu hợp nhất, được tính theo Thông tư 41/2016 của NHNN.

Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, chủ yếu nhờ cho vay khách hàng doanh nghiệp

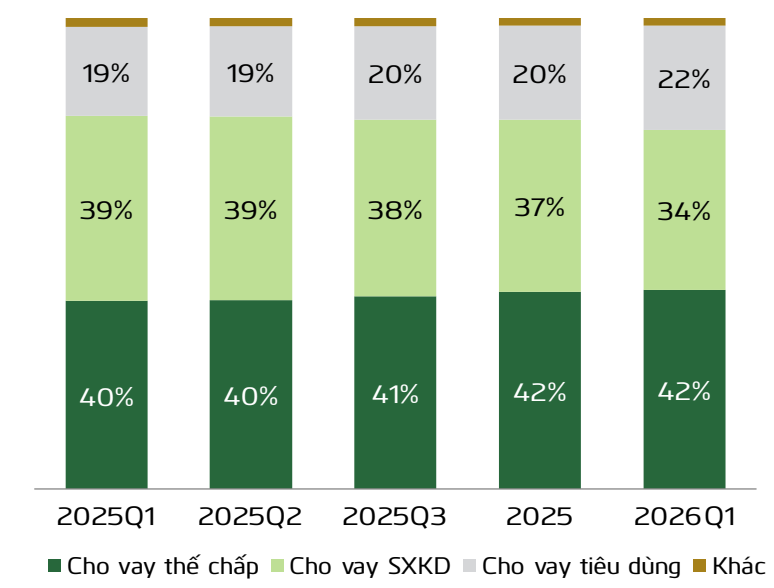
Cơ cấu dư nợ theo nhóm khách hàng



Cơ cấu dư nợ nhóm khách hàng doanh nghiệp



Cơ cấu dư nợ nhóm khách hàng cá nhân



- Tăng trưởng tín dụng đạt 4,9% so với đầu năm, thuộc nhóm tăng nhanh nhất hệ thống và cao gần gấp 4 lần so với quý I năm trước.
- Phân khúc KH doanh nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của năm 2025 và tăng mạnh khoảng 8%, với tỷ trọng cho vay trung và dài hạn cao hơn.
- Trong khi đó, phân khúc bán lẻ tăng chậm hơn, đạt mức tăng khoảng 1,5% so với đầu năm.

- Cho vay KH FDI là động lực tăng trưởng chính, tăng gần 16% so với đầu năm, với sự mở rộng mạnh mẽ ở các lĩnh vực như sản phẩm điện tử, điện, bất động sản, chăn nuôi, dệt may, v.v.
- Cho vay KHDN lớn và Midcom đều tăng trên 6%, đồng thời ghi nhận mức tăng trưởng mạnh ở các khoản vay trung và dài hạn, chủ yếu trong các lĩnh vực thép, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, bất động sản, CNTT và viễn thông.

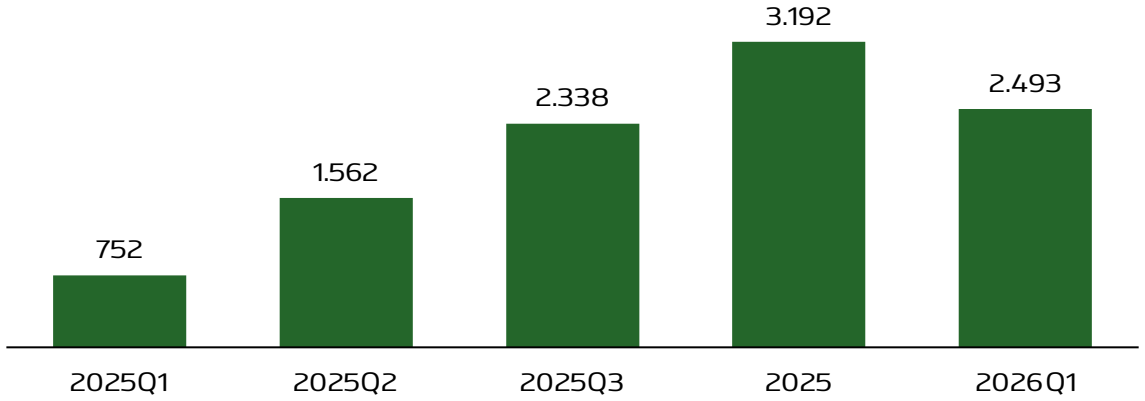
- Cho vay KH cá nhân ghi nhận mức tăng trưởng khoảng 1,5% so với đầu năm, chủ yếu được thúc đẩy bởi cho vay thế chấp và cho vay tiêu dùng, lần lượt tăng 2,5% và 13% so với đầu năm.
- Ngược lại, cho vay SXKD giảm khoảng 5%, do tác động từ những thay đổi trong môi trường pháp lý đối với hộ kinh doanh nhỏ, cùng với nhu cầu thị trường chưa phục hồi rõ nét.

Nguồn: Công bố của Ngân hàng.
Ghi chú: (1) Đầu tư trực tiếp nước ngoài. (2) Các khoản khác bao gồm các tổ chức tài chính phi ngân hàng. (3) Bao gồm các khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá. (4) Những khoản khác bao gồm các khoản vay mua ô tô, thẻ tín dụng, v.v.

Chất lượng tài sản được duy trì ổn định, đồng thời tiếp tục áp dụng chính sách trích lập dự phòng thận trọng và duy trì bộ đệm dự phòng rủi ro tín dụng vững chắc

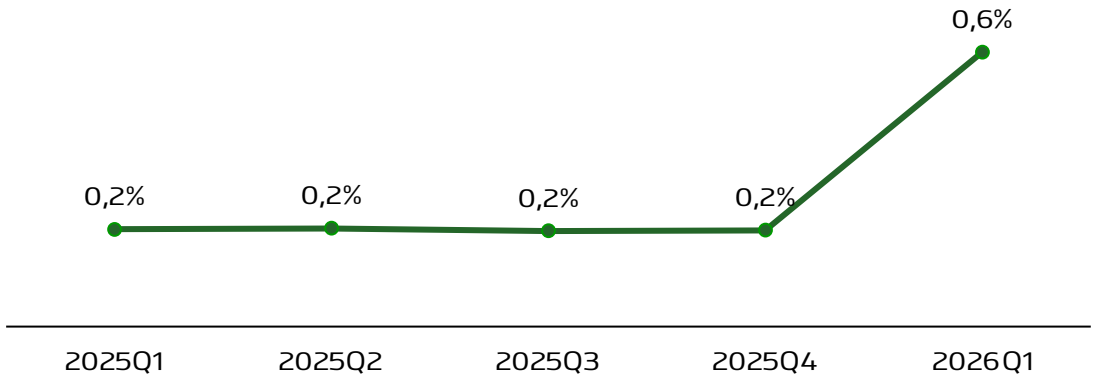
Chi phí dự phòng lũy kế

(Tỷ VND)



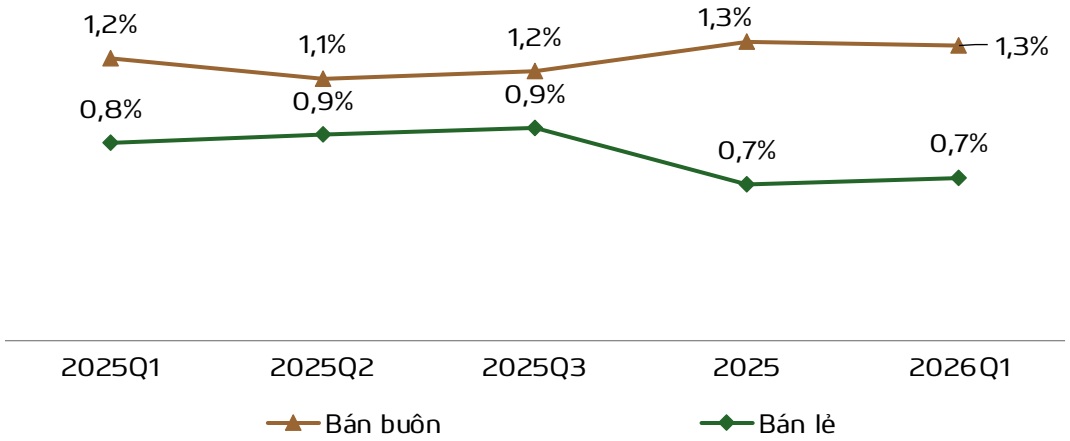
Chi phí tín dụng lũy kế

(%)



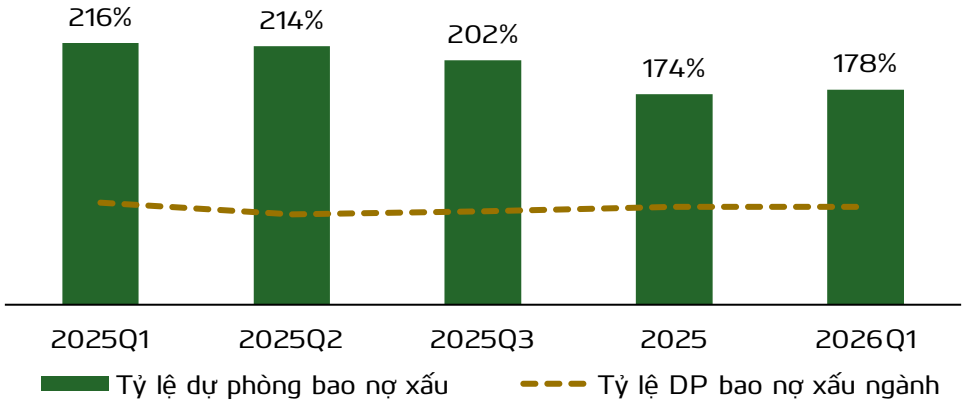
NPL[1] theo phân khúc

(%)



Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu[1]

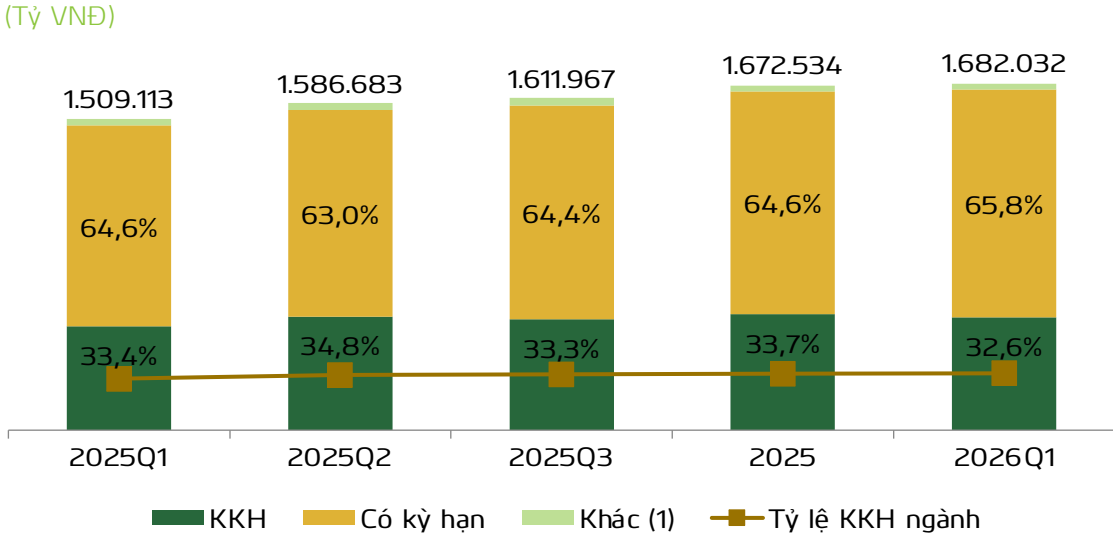
(%)



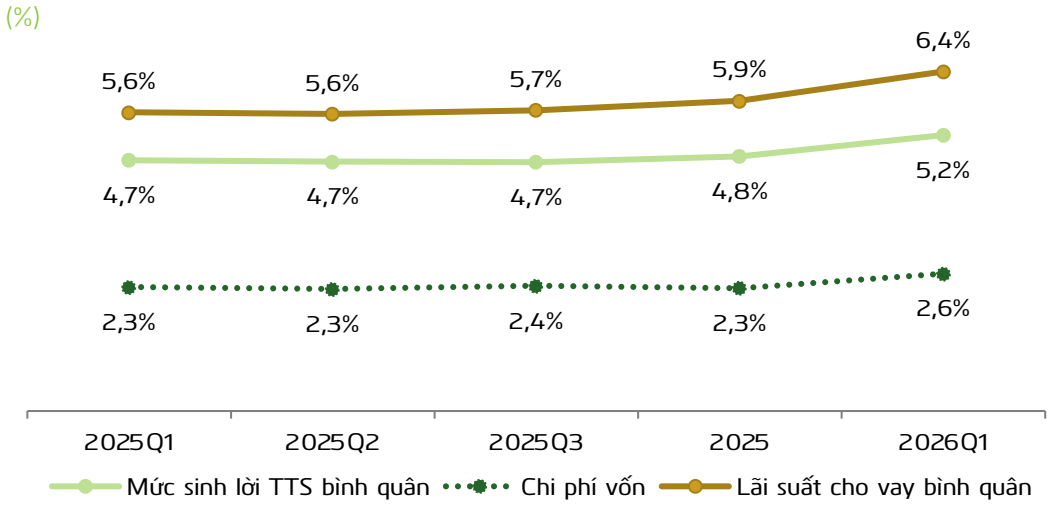
Nguồn: Số liệu ngành là số liệu trung bình của 22 ngân hàng niêm yết trên HSX & HNX do Fiinx tổng hợp và theo tính toán của VCB, Số liệu khác từ công bố của Ngân hàng. (1) Bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp

Vị thế nguồn vốn vượt trội tiếp tục được khẳng định khi NIM cải thiện bất chấp áp lực giảm từ thị trường

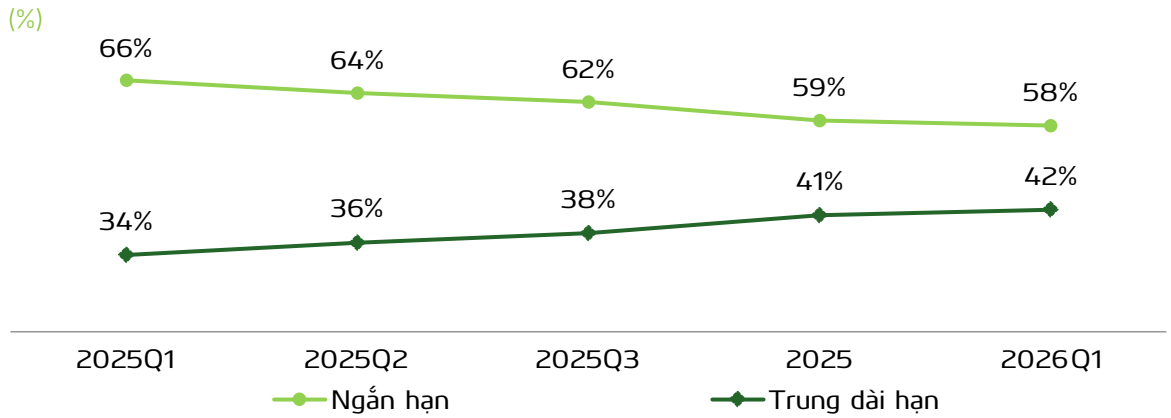
CASA duy trì ở mức cao, hỗ trợ chi phí vốn



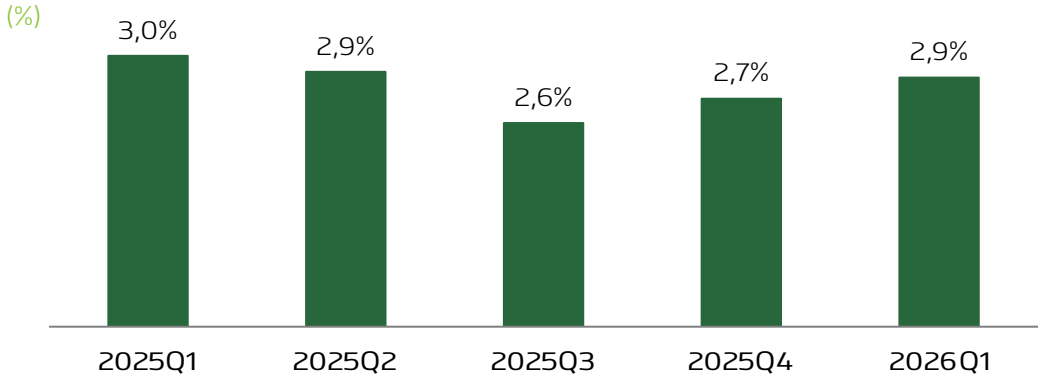
Lợi suất cho vay được cải thiện nhờ cơ cấu danh mục cho vay được tối ưu



Xu hướng dịch chuyển sang các khoản vay trung và dài hạn tiếp tục được duy trì



NIM bắt đầu phục hồi

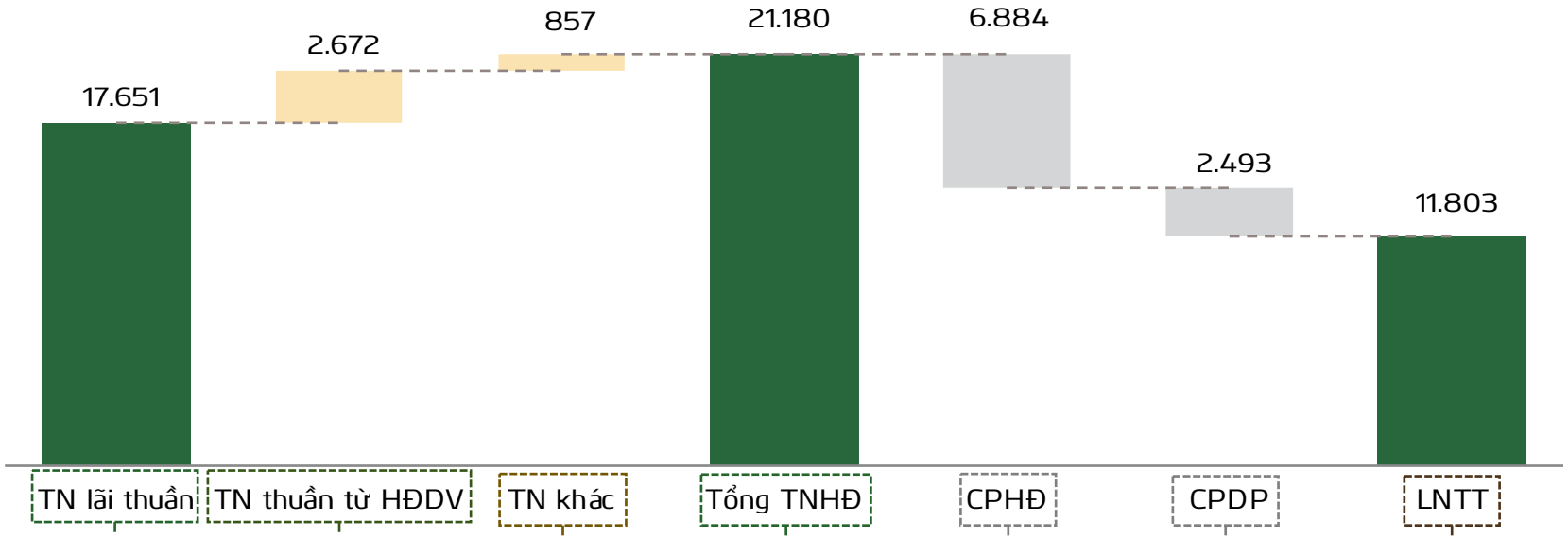


Nguồn: Số liệu ngành là dữ liệu trung bình từ 22 ngân hàng niêm yết trên HSX và HNX do Fiinx tổng hợp và theo tính toán của VCB, Dữ liệu khác từ công bố của Ngân hàng.
Ghi chú: (1) Bao gồm tiền gửi cho mục đích cụ thể và tiền gửi ký quỹ.

Thu nhập từ lãi tăng trưởng mạnh và thu nhập ngoài lãi duy trì ổn định, hỗ trợ kết quả lợi nhuận

Cơ cấu thu nhập Quý I năm 2026

(Tỷ VNĐ)



+29% yoy nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và NIM phục hồi, được hỗ trợ bởi lợi thế về chi phí vốn và tỷ trọng cho vay trung, dài hạn cao hơn.

-8.3% yoy chủ yếu do thu nhập từ hoạt động ngoại hối giảm, dù thu nhập từ phí phục hồi mạnh mẽ (+17% yoy).
(*) TN từ các HĐDV = Thu phí + Thu ngoại hối + Kinh doanh chứng khoán + Thu nhập đầu tư

+29% yoy nhờ công tác thu hồi nợ

+23% yoy nhờ TN lãi tăng trưởng mạnh và TN ngoài lãi duy trì ổn định.

Chi phí hoạt động tăng 22% yoy, chủ yếu do chi phí nhân sự tăng ~23%. Tuy nhiên, chi phí hoạt động đã giảm khoảng 7,5% so với quý trước.

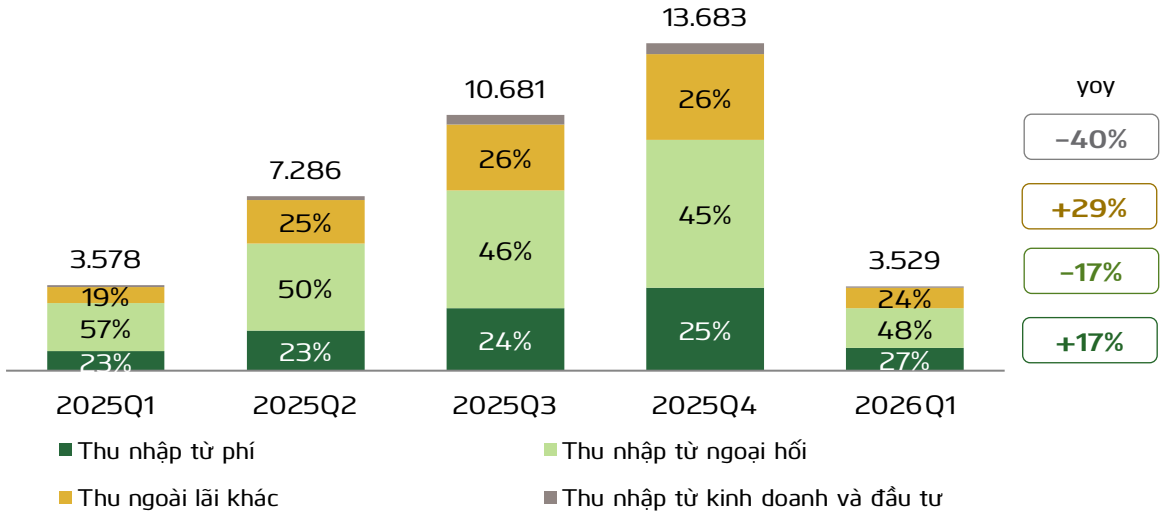
+9% yoy, vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua

Nguồn: Công bố của Ngân hàng.

Cơ cấu Thu nhập ngoài lãi và Chi phí hoạt động

Cơ cấu thu nhập ngoài lãi (Luỹ kế)

(Tỷ VNĐ)

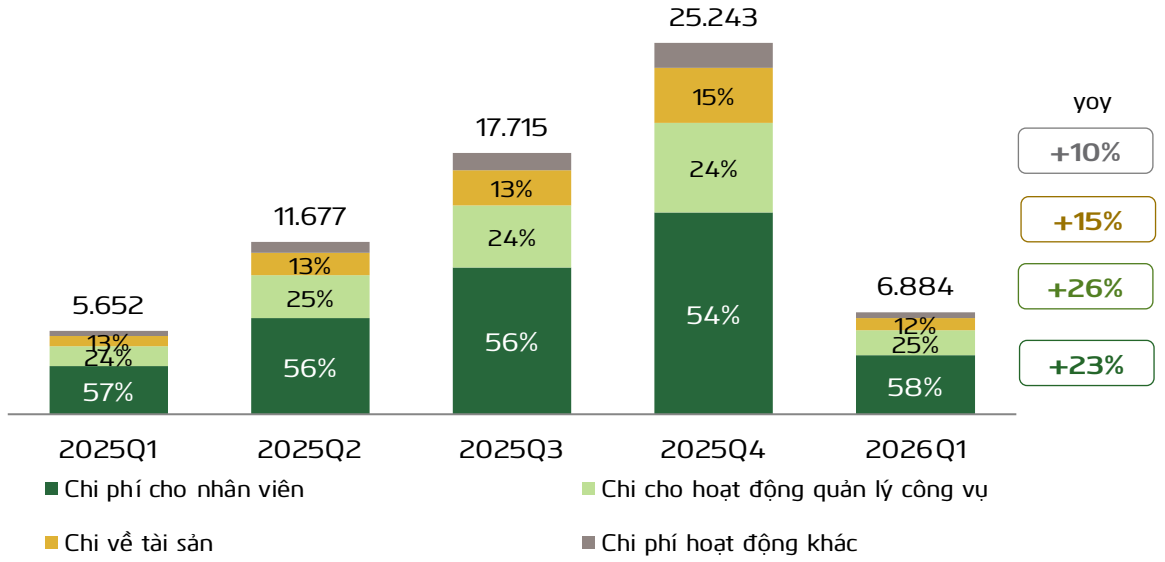


- Trong các nguồn thu ngoài lãi, thu nhập từ hoạt động ngoại hối tiếp tục là khoản mục lớn nhất, đóng góp khoảng 48% vào tổng thu nhập ngoài lãi. Thu nhập ngoại hối giảm khoảng 17% so với cùng kỳ, chủ yếu do điều kiện thị trường thắt chặt hơn trong bối cảnh đồng USD tăng trong tháng 2 và tháng 3.
- Ở chiều ngược lại, thu nhập phí tăng khoảng 17% so với cùng kỳ, chủ yếu được thúc đẩy bởi TTTM, thanh toán và ngân hàng điện tử, nhờ câu chuyện thuế quan dần ổn định và nỗ lực của VCB trong việc gia tăng mức độ thâm nhập thanh toán không dùng tiền mặt.
- Doanh số phí bảo hiểm quy năm từ kênh bancassurance tăng khoảng 7% so với cùng kỳ, giúp ngân hàng duy trì thị phần và thứ hạng trên thị trường; tuy nhiên, thu nhập từ bancassurance vẫn cần thêm thời gian để phục hồi.

Nguồn: Công bố của Ngân hàng.

Cơ cấu chi phí hoạt động (Luỹ kế)

(Tỷ VNĐ)



- CIR duy trì ổn định ở mức khoảng 33%.
- Chi phí cho nhân viên là yếu tố chính thúc đẩy mức tăng CPHĐ khoảng 23% so với cùng kỳ; trong khi chi cho hoạt động quản lý công vụ cũng tăng khoảng 26%, phù hợp với dự phóng tài chính cả năm.
- Xét theo quý, chi phí hoạt động giảm khoảng 7,5%.

Các điểm nổi bật về ESG

Trong Quý I năm 2026, **Ủy Ban Phát triển bền vững** của VCB được thành lập nhằm thúc đẩy và giám sát việc thực hiện các sáng kiến ESG.

MÔI TRƯỜNG

▼ 1.450

tấn CO_2 tương đương

Lượng phát thải khí nhà kính năm 2025 ước tính giảm 2,2% so với cùng kỳ.

~43.000

Tỷ VNĐ

Danh mục tín dụng xanh năm 2025

XÃ HỘI

CSR

Tiếp tục nỗ lực đóng góp cho an sinh xã hội

Trong quý I/2026, VCB tiếp tục triển khai nhiều chương trình an sinh xã hội trên cả nước, bao gồm xây dựng trường học, nhà ở, hỗ trợ khắc phục bão lũ và trao học bổng tại nhiều tỉnh thành.

Phát triển sản phẩm số

Vietcombank tiếp tục nâng cao các sản phẩm, dịch vụ số cung cấp cho khách hàng trên các kênh số, với việc ra mắt Click to Pay with Visa, eCard Mego và thanh toán QR xuyên biên giới.

QUẢN TRỊ

Hướng tới Basel III

Tháng 3/2026, Vietcombank tiên phong áp dụng phương pháp tiêu chuẩn trong tính toán CAR theo Thông tư 14/2025 mới của NHNN, qua đó nâng cao chuẩn mực quản trị vốn.

Ba2, Triển vọng Tích cực

Moody's nâng triển vọng xếp hạng Từ Ổn định lên Tích cực.

Tháng 5/2026, xếp hạng dài hạn của Vietcombank được Moody's khẳng định ở mức Ba2, đồng thời triển vọng được nâng từ Ổn định lên Tích cực, phản ánh mức độ tin tưởng cao hơn đối với ngân hàng.

Để biết thêm thông tin về các hoạt động ESG của chúng tôi, vui lòng đọc **Báo cáo ESG** đầy đủ của chúng tôi.

Nguồn: Công bố của Ngân hàng.

Các chỉ số tài chính chính

Chất lượng	3M25	6M25	9M25	2025	3M26
Tỷ lệ cho vay/ huy động	97%	98%	101%	100%	104%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (Dự phòng/ Nợ xấu)[1]	216%	214%	202%	174%	178%
Tỷ lệ nợ xấu[1]	1,03%	1,00%	1,03%	0,97%	0,99%
Tỷ lệ an toàn vốn[2]	12,5%	12,0%	11,5%	11,7%	11,1%
Chi phí tín dụng	0,21%	0,21%	0,20%	0,20%	0,58%
Hiệu quả[3]					
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ VNĐ)	**10.860**	**21.894**	**33.133**	**44.020**	**11.803**
Biên lãi thuần (NIM)	2,6%	2,6%	2,6%	2,6%	2,9%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập hoạt động	21%	21%	20%	19%	17%
ROAA	1,7%	1,6%	1,6%	1,6%	1,5%
ROAE	17,35%	17,1%	16,9%	16,6%	16,5%
Tỷ lệ chi phí/ thu nhập (CIR)	32,7%	33,2%	33,3%	34,8%	32,5%

Nguồn: Công bố của Ngân hàng.
Ghi chú: (1) Bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, (2) Được tính theo phương pháp tiêu chuẩn (SA) theo Thông tư 14/2025 của NHNN kể từ quý I/2026, (3) Dựa trên số liệu lũy kế, quy theo năm.

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán (VND)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12 (tỷ VND)	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt	12.916	12.950	13.158	14.268	13.713	14.790	12.910	15.543	12.931
Tiền gửi tại NHNN	37.837	35.736	13.749	49.340	28.021	37.686	56.577	37.446	17.957
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	273.301	316.590	316.567	389.296	410.588	432.537	497.859	521.939	581.522
Chứng khoán đầu tư	177.308	169.775	174.563	173.274	185.397	170.427	170.886	173.958	168.808
Cho vay khách hàng	1.266.478	1.369.645	1.401.152	1.449.220	1.466.391	1.555.769	1.629.943	1.673.526	1.754.926
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(30.891)	(34.884)	(35.063)	(31.183)	(32.494)	(33.307)	(34.009)	(24.969)	(27.535)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.256	2.087	2.119	2.228	2.269	2.314	2.419	2.261	3.510
Tài sản cố định	7.589	7.717	8.027	8.093	8.016	7.968	8.141	8.233	8.132
Tài sản có khác	26.920	26.023	38.091	30.862	27.361	29.756	33.460	33.993	30.712
Tổng tài sản có	**1.773.714**	**1.905.639**	**1.932.362**	**2.085.397**	**2.109.261**	**2.217.941**	**2.378.186**	**2.441.929**	**2.550.963**
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.141	66.988	36.293	78.237	125.298	99.737	162.585	160.128	198.630
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	171.488	218.638	217.260	234.653	222.764	259.086	317.173	321.159	367.185
Tiền gửi của khách hàng	1.347.326	1.374.683	1.430.071	1.514.665	1.509.113	1.586.683	1,611.967	1.672.534	1.682.032
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	91	0	117	1	306	47	29	–	–
Phát hành giấy tờ có giá	29.905	26.901	26.901	24.125	14.165	24.165	23.085	27.101	29.095
Các khoản nợ khác	47.149	36.726	31.422	34.760	32.671	34.473	40.556	33.471	39.991
Tổng nợ phải trả	**1.600.099**	**1.723.936**	**1.742.065**	**1.886.441**	**1.904.319**	**2.004.192**	**2.155.394**	**2.214.393**	**2.316.932**
Vốn điều lệ	55.891	55.891	55.891	55.891	83.557	83.557	83.557	83.557	83.557
Thặng dư vốn cổ phần + Vốn khác	5.805	5.805	5.805	5.805	5.805	5.805	5.805	5.805	5.805
Quỹ của TCTD	27.447	27.454	27.453	27.453	37.053	37.061	37.060	36.993	48.221
Chênh lệch tỷ giá hối đoái và định giá lại tài sản	(961)	(950)	(1.032)	(968)	(952)	(926)	(913)	(919)	(907)
Lợi nhuận chưa phân phối	85.331	93.397	102.068	110.679	79.376	88.146	97.170	102.028	97.279
Tổng vốn chủ sở hữu	**173.513**	**181.597**	**190.186**	**198.860**	**204.840**	**213.642**	**222.679**	**227.464**	**233.955**
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	**101**	**106**	**111**	**96**	**102**	**107**	113	72	**77**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của VCB

Bảng cân đối kế toán (USD)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12 (triệu USD)	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt	538	534	546	586	552	590	513	619	515
Tiền gửi tại NHNN	1,576	1,473	571	2,028	1,128	1,504	2,246	1,491	715
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11,386	13,050	13,139	15,997	16,531	17,266	19,766	20,777	23,166
Chứng khoán đầu tư	7,387	6,998	7,245	7,120	7,465	6,803	6,785	6,925	6,725
Cho vay khách hàng	52,763	56,457	58,156	59,553	59,041	62,102	64,714	66,619	69,912
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1,287)	(1,438)	(1,455)	(1,281)	(1,308)	(1,330)	(1,350)	(994)	(1,097)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	94	86	88	92	91	92	96	90	140
Tài sản cố định	316	318	333	333	323	318	323	328	324
Tài sản có khác	1,122	1,073	1,581	1,268	1,102	1,188	1,328	1,353	1,223
Tổng tài sản có	**73,895**	**78,551**	**80,204**	**85,695**	**84,924**	**88,533**	**94,421**	**97,207**	**101,624**
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	173	2,761	1,506	3,215	5,045	3,981	6,455	6,374	7,913
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7,144	9,012	9,018	9,643	8,969	10,342	12,593	12,784	14,628
Tiền gửi của khách hàng	56,132	56,665	59,356	62,242	60,761	63,336	64,000	66,579	67,008
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	0		-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1,246	1,109	1,117	991	570	965	917	1,072	1,159
Các khoản nợ khác	1,964	1,514	1,304	1,428	1,315	1,376	1,610	1,332	1,593
Tổng nợ phải trả	**66,662**	**71,061**	**72,306**	**77,520**	**76,673**	**80,001**	**85,576**	**88,149**	**92,301**
Vốn điều lệ	2,328	2,304	2,320	2,297	3,364	3,335	3,317	3,326	3,329
Thặng dư vốn cổ phần + Vốn khác	242	239	241	239	234	232	230	231	231
Quỹ của TCTD	1,143	1,132	1,139	1,128	1,492	1,479	1,471	1,473	1,921
Chênh lệch tỷ giá hối đoái và định giá lại tài sản	(40)	(39)	(43)	(40)	(38)	(37)	(36)	(37)	(36)
Lợi nhuận chưa phân phối	3,555	3,850	4,236	4,548	3,196	3,519	3,858	4,061	3,875
Tổng vốn chủ sở hữu	**7,229**	**7,485**	**7,894**	**8,172**	**8,247**	**8,528**	**8,841**	**9,055**	**9,320**
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	4	4	5	4	4	4	4	3	3

Nguồn: Báo cáo Tài chính Hợp nhất VCB
Ghi chú: Tỷ giá hối đoái (USD/VND) theo tỷ giá của NHNNVN tại thời điểm cuối kỳ/năm.

Bảng kết quả kinh doanh (VND)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12 (tỷ VND)	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026
Thu nhập lãi	24.020	46.882	70.074	93.655	24.575	49.799	76.506	105.119	32.092
Chi phí lãi	(9.942)	(18.897)	(28.510)	(38.249)	(10.888)	(21.952)	(34.001)	(46.445)	(14.441)
Thu nhập lãi thuần	**14.078**	**27.986**	**41.563**	**55.406**	**13.687**	**27.847**	**42.505**	**58.674**	**17.651**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.181	6.510	9.774	13.143	2.728	5.538	8.566	11.855	2.936
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.739)	(3.570)	(5.561)	(8.006)	(1.922)	(3.871)	(5.961)	(8.385)	(1.993)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.442**	**2.941**	**4.213**	**5.137**	**806**	**1.667**	**2.605**	3.470	943
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.198	2.359	3.706	5.292	2.024	3.659	4.939	6.165	1.678
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/ chứng khoán đầu tư	23	23	58	66	36	37	144	175	(7)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	191	241	307	48	106	245	282	58
Lãi thuần từ hoạt động khác	508	532	1.087	2.372	663	1.816	2.748	3.592	857
Thu nhập ngoài lãi	**3.202**	**6.046**	**9.305**	**13.173**	**3.578**	**7.286**	**10.681**	**13.683**	**3.529**
Thu nhập hoạt động	**17.280**	**34.032**	**50.868**	**68.578**	**17.265**	**35.133**	**53.185**	**72.358**	**21.180**
Chi phí hoạt động	(5.054)	(10.176)	(15.987)	(23.027)	(5.652)	(11.677)	(17.715)	(25.159)	(6.884)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước CPDP rủi ro tín dụng	**12.226**	**23.856**	**34.881**	**45.551**	**11.612**	23.456	**35.470**	**47.198**	**14.296**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.508)	(3.022)	(3.347)	(3.315)	(752)	(1.562)	(2.338)	(3.178)	(2.493)
Lợi nhuận trước thuế	**10.718**	**20.835**	**31.533**	**42.236**	**10.860**	**21.894**	**33.133**	**44.020**	**11.803**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.132)	(4.124)	(6.250)	(8.383)	(2.158)	(4.355)	(6.568)	(8.822)	(2.341)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(6)	(11)	(17)	(22)	(5)	(11)	(16)	(20)	(6)
Lợi nhuận sau thuế	**8.580**	**16.699**	**25.266**	**33.831**	**8.696**	**17.528**	**26.549**	**35.178**	**9.457**

Bảng kết quả kinh doanh (USD)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 (triệu USD)	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026
Thu nhập lãi	1,001	1,932	2,908	3,849	989	1,988	3,038	4,185	1,278
Chi phí lãi	(414)	(779)	(1,183)	(1,572)	(438)	(876)	(1,350)	(1,849)	(575)
Thu nhập lãi thuần	**587**	**1,154**	**1,725**	**2,277**	**551**	**1,112**	**1,688**	**2,336**	**703**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	133	268	406	540	110	221	340	472	117
Chi phí hoạt động dịch vụ	(72)	(147)	(231)	(329)	(77)	(155)	(237)	(334)	(79)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**60**	**121**	**175**	**211**	**32**	**67**	**103**	**138**	**38**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	50	97	154	217	81	146	196	245	67
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/ chứng khoán đầu tư	1	1	2	3	1	1	6	7	(0)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1	8	10	13	2	4	10	11	2
Lãi thuần từ hoạt động khác	21	22	45	97	27	72	109	143	34
Thu nhập ngoài lãi	**133**	**249**	**386**	**541**	**144**	**291**	**424**	**545**	**141**
Thu nhập hoạt động	**720**	**1,403**	**2,111**	**2,818**	**695**	**1,402**	**2,112**	**2,880**	**844**
Chi phí hoạt động	(211)	(419)	(664)	(946)	(228)	(466)	(703)	(1,002)	(274)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước CPDP rủi ro tín dụng	**509**	**983**	**1,448**	**1,872**	**468**	**936**	**1,408**	**1,879**	**570**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(63)	(125)	(126)	(136)	(30)	(62)	(93)	(127)	(99)
Lợi nhuận trước thuế	**447**	**859**	**1,321**	**1,736**	**437**	**874**	**1,315**	**1,752**	**470**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(89)	(170)	(262)	(344)	(87)	(174)	(261)	(351)	(93)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(0)	(0)	(1)	(1)	(0)	(0)	(1)	(1)	(0)
Lợi nhuận sau thuế	**357**	**688**	**1,059**	**1,390**	**350**	**700**	**1,054**	**1,400**	**377**

Nguồn: Báo cáo Tài chính Hợp nhất VCB
Ghi chú: Tỷ giá hối đoái (USD/VND) theo tỷ giá của NHNNVN tại thời điểm cuối kỳ/năm.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

- Tài liệu này không phải là bản cáo bạch (prospectus), cũng không cấu thành hoặc là một phần của bất kỳ đề nghị hoặc lời mời nào nhằm chào bán, phát hành, mua, đăng ký, bảo lãnh phát hành hay sở hữu bất kỳ cổ phiếu hoặc chứng khoán nào của Vietcombank (VCB) hoặc của bất kỳ tổ chức nào khác. Việc phát hành hoặc truyền tải tài liệu này, toàn bộ hay một phần, không được coi là cơ sở hoặc được dựa vào trong bất kỳ hợp đồng, cam kết hay quyết định đầu tư nào có liên quan.

- Một số nội dung trong tài liệu này không phải là thông tin quá khứ mà là các tuyên bố về kỳ vọng trong tương lai liên quan đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động, hoạt động kinh doanh cũng như các kế hoạch và mục tiêu có liên quan của Vietcombank. Những thông tin dự báo này dựa trên quan điểm và giả định hiện tại của Ban điều hành, bao gồm nhưng không giới hạn ở các điều kiện kinh tế và thị trường hiện hành. Các tuyên bố này tiềm ẩn những rủi ro và yếu tố không chắc chắn có thể khiến kết quả, hiệu suất hoặc sự kiện thực tế khác biệt đáng kể so với những gì được nêu ra ban đầu. Các tuyên bố này không, và không nên được hiểu là, cam kết hay đảm bảo về kết quả hoạt động trong tương lai của Vietcombank. Cần lưu ý rằng kết quả thực tế của Vietcombank có thể khác biệt đáng kể so với các mục tiêu được nêu.

- Tài liệu này được chuẩn bị với mục đích cung cấp thông tin và phân tích tổng quan về Vietcombank cho các đối tượng được xác định là "nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp" theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019. Các nhà đầu tư thuộc nhóm này nên xem thông tin, phân tích và bình luận trong tài liệu này chỉ như nguồn tham khảo. Tài liệu này và bất kỳ buổi thuyết trình nào có sử dụng tài liệu này đều nhằm mục đích cung cấp thông tin, không mang tính chất quảng cáo cho Vietcombank hoặc cổ phiếu VCB, cũng như không nhằm khuyến nghị mua, bán hay nắm giữ cổ phiếu VCB hoặc bất kỳ chứng khoán nào khác. Vietcombank không đưa ra bất kỳ cam kết hay bảo đảm nào liên quan đến tính chính xác, công bằng hay đầy đủ của tài liệu này, và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót nào có thể phát sinh. Quan điểm và phân tích trong tài liệu có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

- Tài liệu này là tài sản của Vietcombank và được bảo hộ bản quyền. Mọi hành vi sao chép, chỉnh sửa, in ấn hoặc tái bản tài liệu này mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Vietcombank đều là vi phạm pháp luật. Vietcombank sở hữu toàn bộ quyền tác giả đối với tài liệu này.